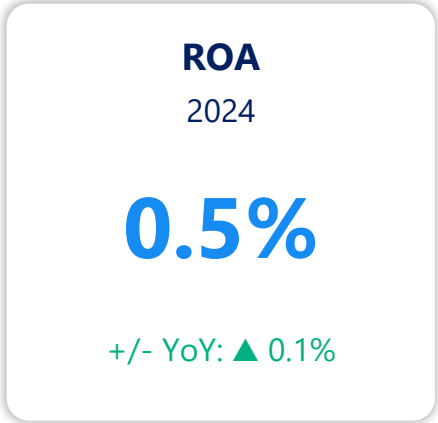
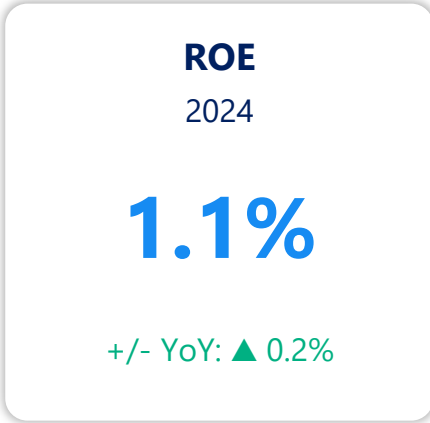
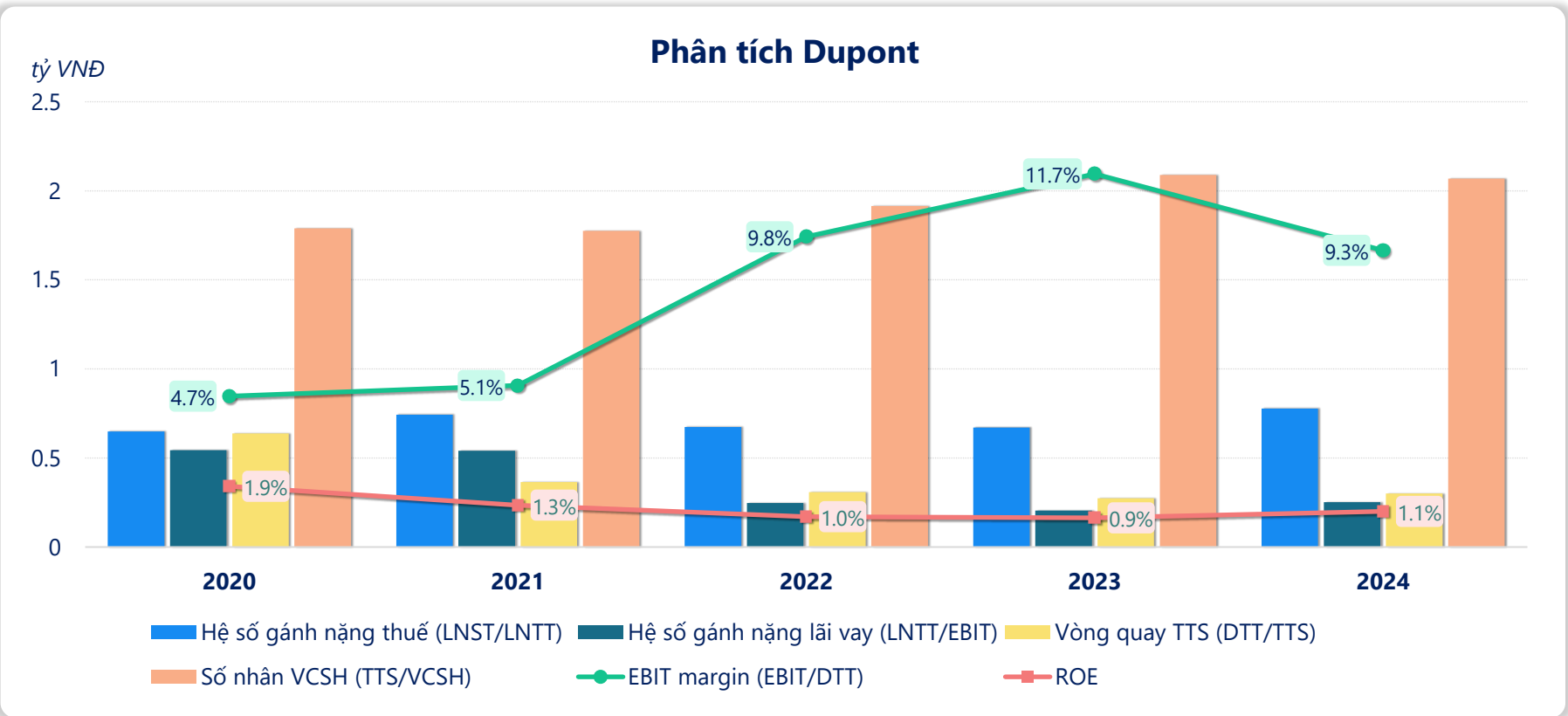
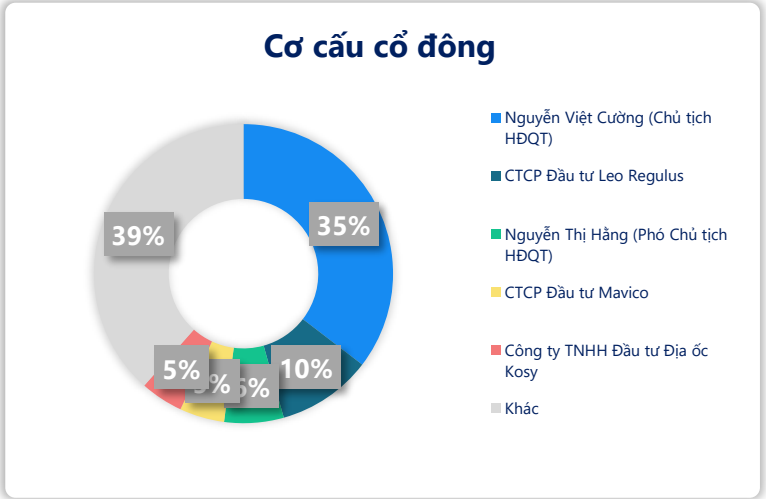


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

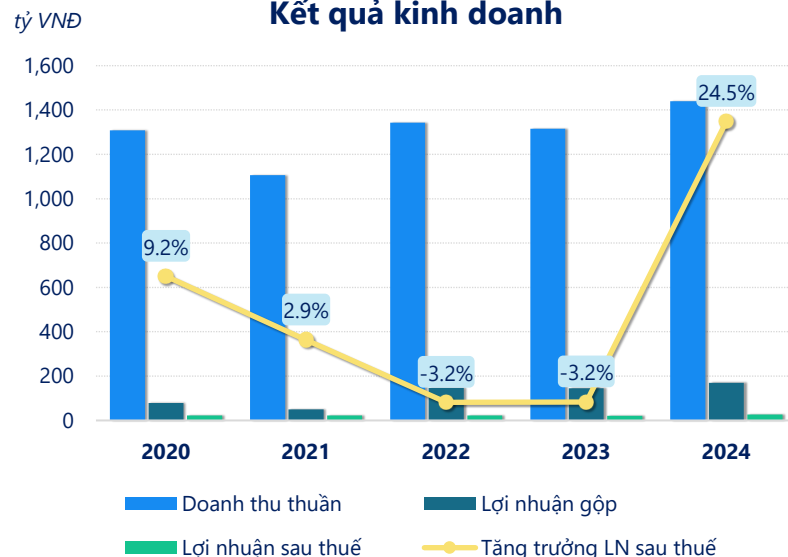
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		38,450
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		37,000 - 40,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		8,324
Số lượng CPLH (CP)		216,481,335
KLGD BQ 20 phiên (CP)		492,900
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.09
EPS		120
P/E		320.4

	YTD	1T	3T	6T
KOS		-0.8%	1.7%	-2.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Kosy (HSX: KOS)

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **KOS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,439** tỷ đồng **tăng 9.36%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 24.5%** đạt **26.32** tỷ đồng.

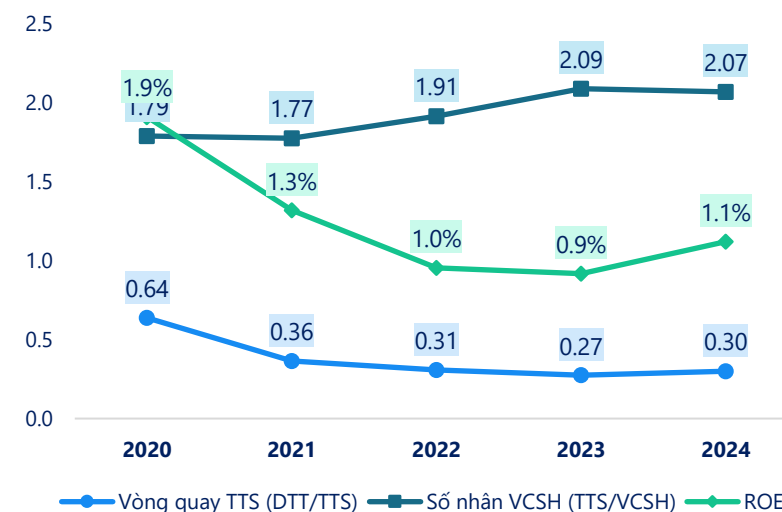
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.12%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **9.33%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.25**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Vòng quay tài sản và ROE

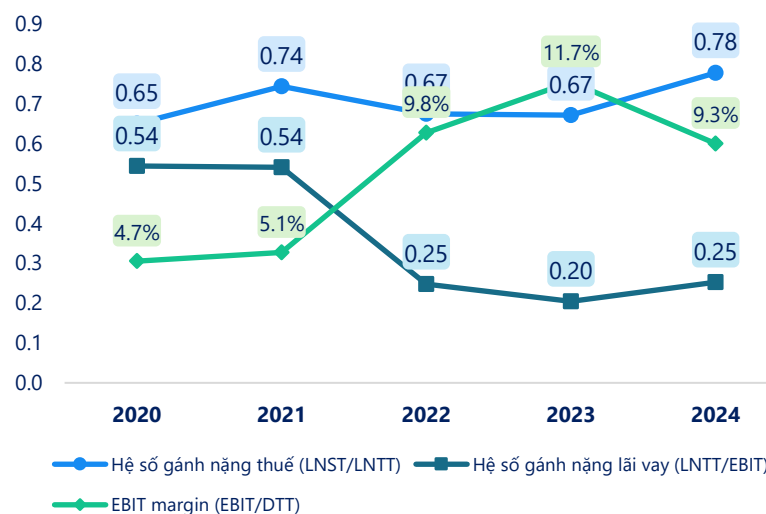


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.30**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.07** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

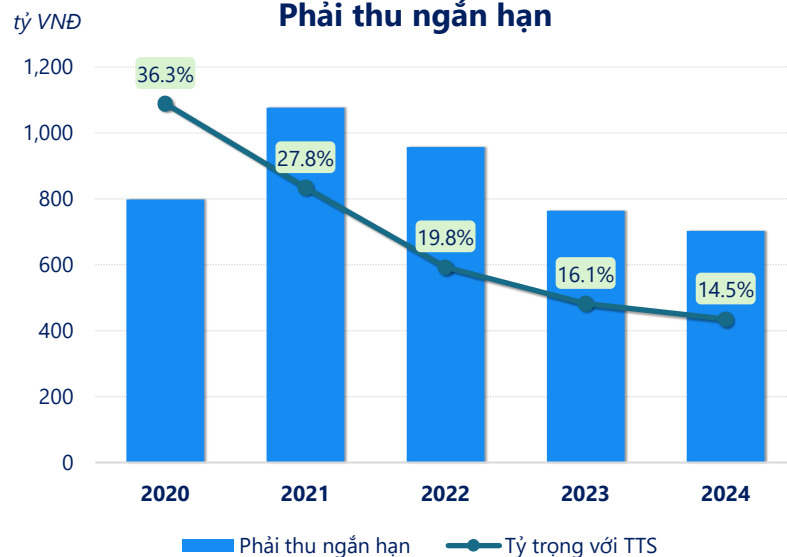
Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



CTCP Kosy (HSX: KOS)

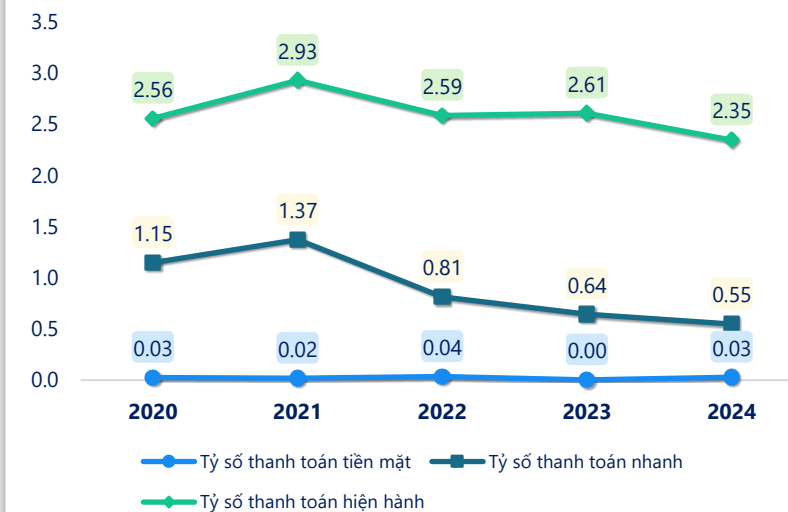
Phải thu ngắn hạn



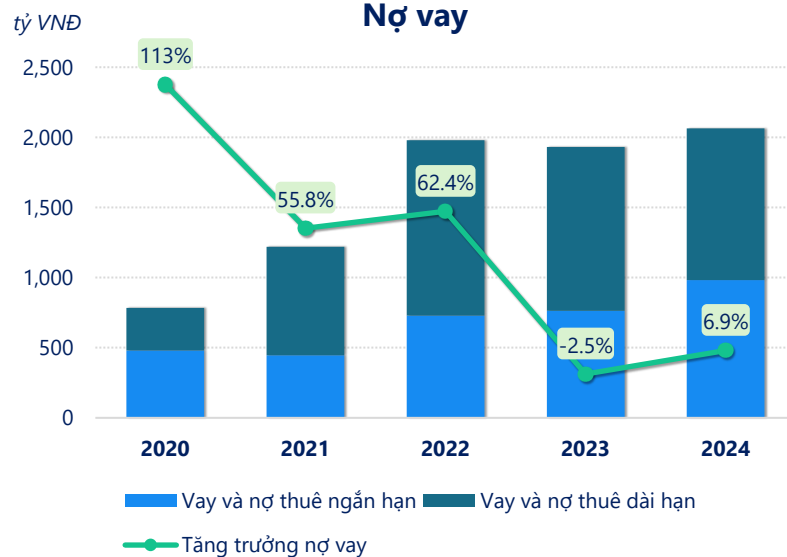
Hàng tồn kho



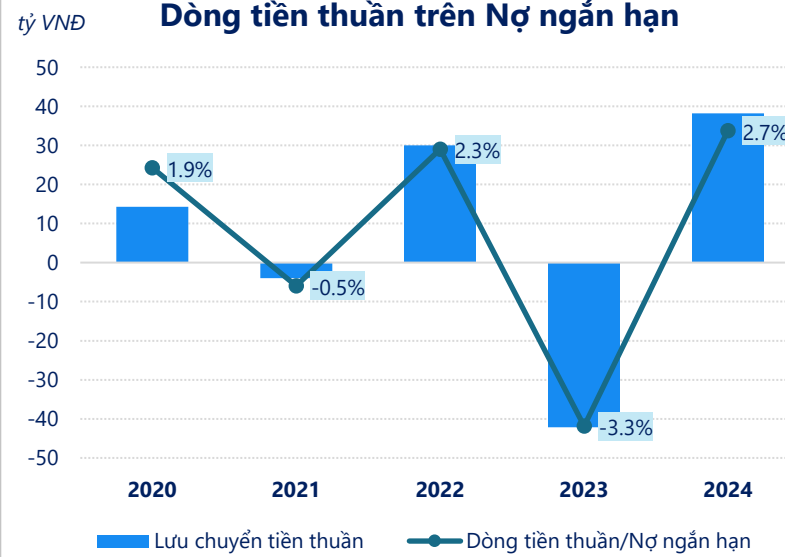
Chỉ số thanh khoản



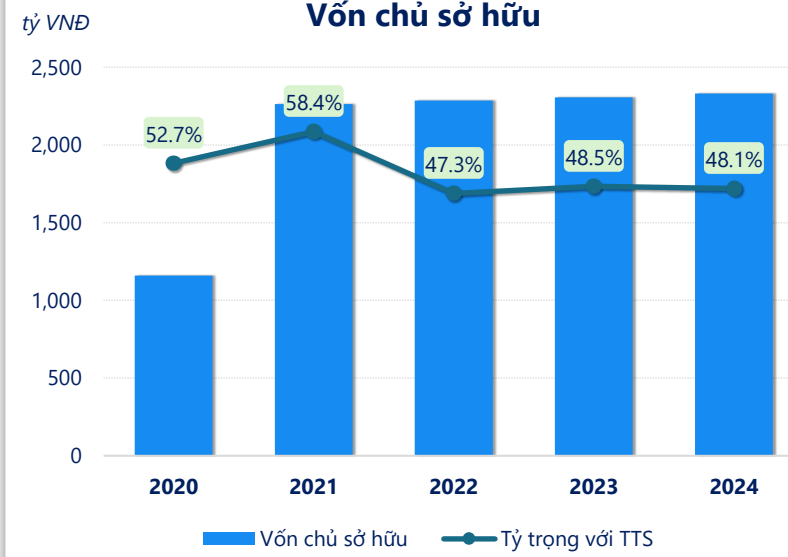
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,842	4,753	1.9%
Tài sản ngắn hạn	3,312	3,285	0.8%
Tiền và tương đương tiền	41.8	3.60	1061%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.7	15.3	48.5%
Phải thu ngắn hạn	702	764	-8.1%
Hàng tồn kho	2,538	2,474	2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.27	28.6	-74.6%
Tài sản dài hạn	1,530	1,468	4.3%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	1,063	1,095	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.10	1.10	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	340	229	48.4%
Tài sản dài hạn khác	7.68	6.60	16.5%
Lợi thế thương mại	119	136	-12.6%
Nợ phải trả	2,511	2,447	2.6%
Nợ ngắn hạn	1,412	1,259	12.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	983	762	28.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	145	136	6.2%
Nợ dài hạn	1,099	1,187	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,081	1,168	-7.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,331	2,306	1.1%
Vốn chủ sở hữu	2,331	2,306	1.1%
Vốn điều lệ	2,165	2,165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,309	1,107	1,343	1,316	1,439
Giá vốn hàng bán	1,230	1,056	1,197	1,170	1,269
Lợi nhuận gộp	78.3	50.5	147	146	169
Doanh thu HĐTC	43.4	47.6	35.4	50.4	9.73
Chi phí TC	28.3	25.9	98.9	123	101
Chi phí lãi vay	28.3	25.8	98.7	123	100
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.9	4.03	2.57	5.85	8.80
Chi phí QLDN	25.1	25.1	42.4	35.7	33.5
LN thuần từ HĐKD	53.4	43.0	38.2	31.7	35.6
Lợi nhuận khác	-19.7	-12.7	-5.79	-0.21	-1.77
LN trước thuế	33.7	30.4	32.4	31.5	33.9
Lợi nhuận sau thuế	21.9	22.6	21.8	21.1	26.3
LNST của CĐ cty mẹ	21.9	22.5	21.7	21.1	26.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-347	-287	-551	34.3	7.57
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.6	-89.2	-180	-26.7	-103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	415	372	761	-49.7	133
Tiền đầu kỳ	5.46	19.8	15.8	45.8	3.60
Lưu chuyển tiền thuần	14.3	-3.99	30.0	-42.2	38.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	19.8	15.8	45.8	3.60	41.8